

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số 2423/QĐ-ĐHCT ngày 05 tháng 6 năm 2023  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ)

Ngành: **Sư phạm Ngữ Văn** (Vietnamese Linguistics & Literature Teacher Education)

Mã ngành: 7140217 Thời gian đào tạo: 4 năm Danh hiệu: Cử nhân

Đơn vị quản lý: Bộ môn Sư phạm Ngữ Văn, Khoa Sư phạm

## 1. Mục tiêu đào tạo

### 1.1 Mục tiêu đào tạo chung

Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Ngữ Văn trình độ đại học đào tạo sinh viên trở thành giáo viên Ngữ Văn có năng lực giảng dạy, quản lý và nghiên cứu khoa học tại các trường phổ thông và các cơ sở giáo dục; có sức khỏe và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, đáp ứng chuẩn nghề nghiệp giáo viên hiện hành, phục vụ tốt nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế; có khả năng thích ứng với môi trường đổi mới giáo dục; có khả năng tự học và tham gia các chương trình đào tạo sau đại học trong và ngoài nước.

### 1.2 Mục tiêu đào tạo cụ thể

a. Trang bị cho sinh viên hiểu biết cơ bản lý luận chính trị, kiến thức quốc phòng an ninh, kiến thức nền tảng trong lĩnh vực văn hóa, xã hội; năng lực ngoại ngữ, công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành;

b. Hình thành và phát triển năng lực chuyên môn (bao gồm năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học) cho sinh viên làm cơ sở để nghiên cứu và giảng dạy Ngữ Văn, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông.

c. Hình thành và phát triển năng lực nghề nghiệp cho sinh viên làm cơ sở để giảng dạy, quản lý, nghiên cứu Ngữ Văn và tiếp tục học tập nâng cao trình độ ở các bậc cao hơn.

d. Hình thành cho sinh viên những phẩm chất cá nhân, phẩm chất xã hội và phẩm chất nghề nghiệp phù hợp với Chuẩn nghề nghiệp giáo viên hiện hành.

## 2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo Sư phạm Ngữ Văn trình độ đại học, người học có khả năng:

### 2.1 Kiến thức

#### 2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương (30-35% khối lượng CTĐT)

a. Trình bày được các kiến thức cơ bản về khoa học nói chung, đặc biệt là xã hội, khoa học chính trị và pháp luật, các chủ trương, đường lối phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước.

b. Mô tả và minh họa được những kiến thức cơ bản về giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng và an ninh.

#### 2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành (25-30% khối lượng CTĐT)

a. Phân tích kiến thức về khoa học giáo dục và khoa học xã hội trong nghiên cứu và giảng dạy Ngữ Văn; phân tích được quy trình thực hiện một nghiên cứu khoa học giáo dục trong chuyên ngành Ngữ Văn;

b. Phân tích các kiến thức ngôn ngữ học (tiếng Việt, Hán – Nôm, ...) và văn học (lý luận văn học, lịch sử và phê bình văn học, văn học Việt Nam và văn học nước ngoài) làm cơ sở để nghiên cứu và giảng dạy Ngữ Văn.

c. Xác định được vai trò, nhiệm vụ và tầm quan trọng của công tác chủ nhiệm lớp; vai trò của nhà trường, gia đình, xã hội trong việc giáo dục học sinh.

### **2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành (35-45% khối lượng CTĐT)**

a. Vận dụng hiệu quả các phương pháp, kỹ thuật dạy học, các phương pháp kiểm tra, đánh giá, phương pháp giáo dục theo hướng bồi dưỡng phẩm chất và phát triển năng lực cho học sinh trong nghiên cứu và giảng dạy Ngữ Văn.

b. Vận dụng linh hoạt, sáng tạo các kiến thức ngôn ngữ học và văn học trong học tập, trong nghiên cứu và giảng dạy Ngữ Văn;

c. Thực hiện được nghiên cứu khoa học về Ngữ Văn và giảng dạy Ngữ Văn.

## **2.2 Kỹ năng**

### **2.2.1 Kỹ năng cứng**

a. Tìm kiếm, xử lý và chọn lọc các thông tin về khoa học nói chung, về ngôn ngữ học và văn học nói riêng phù hợp cho công tác học tập, nghiên cứu và giảng dạy môn Ngữ Văn;

b. Thiết kế và tổ chức hoạt động dạy học, kiểm tra đánh giá theo hướng bồi dưỡng phẩm chất và phát triển năng lực cho học sinh phù hợp với chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ Văn;

c. Thiết kế và tổ chức hoạt động giáo dục theo hướng bồi dưỡng phẩm chất và phát triển năng lực cho học sinh phù hợp với chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ Văn;

### **2.2.2. Kỹ năng mềm**

a. Sử dụng công nghệ thông tin và ngoại ngữ (tiếng Anh hoặc tiếng Pháp tương đương bậc 3 (B1) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) hiệu quả, sử dụng tiếng Việt thành thạo và chuẩn mực phục vụ mục đích nghiên cứu, giảng dạy, và giao tiếp.

b. Phát triển tư duy phản biện và năng lực sáng tạo; khả năng làm việc độc lập và hợp tác trong quá trình học tập và nghiên cứu; khả năng học tập suốt đời.

## **2.3 Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân**

a. Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, các quy định, quy chế làm việc của ngành giáo dục, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp; tham gia tích cực công tác bồi dưỡng và tự bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ cho bản thân;

b. Cầu thị, hợp tác và có tinh thần tương trợ trong quá trình học tập, nghiên cứu.

## **3. Vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp**

- Giáo viên tại các trường phổ thông và các cơ sở giáo dục.

- Nghiên cứu viên tại các trung tâm, các viện nghiên cứu giáo dục.

## **4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp**

- Có năng lực học tập suốt đời; có đủ kiến thức để học lên bậc thạc sĩ, tiến sĩ ngành Lý luận và phương pháp dạy học Ngữ Văn và các ngành có liên quan đến chuyên ngành được đào tạo.

- Có thể thực hiện được các đề tài nghiên cứu khoa học cấp sơ sở và tham gia đề tài nghiên cứu khoa học ở các cấp cao hơn trong lĩnh vực giảng dạy và giáo dục.

## **5. Các chương trình đào tạo, tài liệu, chuẩn quốc gia và quốc tế tham khảo**

- Kế hoạch số 1138/KH ĐHCT ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Trường Đại học Cần Thơ về điều chỉnh chương trình đào tạo trình độ đại học áp dụng từ khóa 48;

- Luật Giáo dục Đại học (số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018); Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể và chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ Văn của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2018; Thông tư 20/2018/TT-BGDĐT ban hành chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông;

- CTĐT Sư phạm Ngữ Văn trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh, ban hành kèm theo quyết định 1503/QĐ-ĐHSP, ngày 27.8.2021.

- CTĐT Sư phạm Ngữ Văn trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, ban hành kèm theo quyết định 1929/QĐ-ĐHSPHN2, ngày 22.12.2020

- Tiêu chuẩn dành cho giáo viên Ngữ văn tiếng Anh, giảng dạy học sinh trong độ tuổi từ 11 đến 18 trở lên, Hội đồng Quốc gia Mĩ, chịu trách nhiệm về tiêu chuẩn nghiệp vụ sư phạm, 2014.

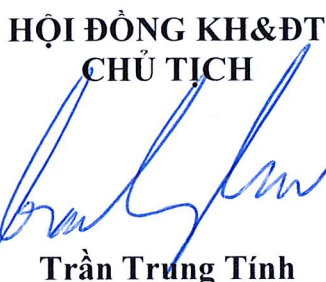
## 6. Khung chương trình đào tạo

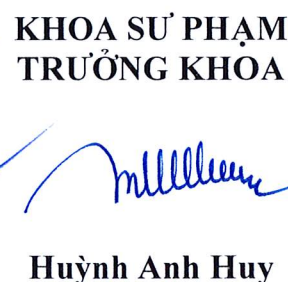
TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	Học phần song hành	Học kỳ	
<b>Khối kiến thức Giáo dục đại cương</b>											
1	QP010E	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)	2	2		37	8			Bố trí theo nhóm ngành	
2	QP011E	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)	2	2		22	8			Bố trí theo nhóm ngành	
3	QP012	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)	2	2		24	21			Bố trí theo nhóm ngành	
4	QP013	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)	2	2		4	56			Bố trí theo nhóm ngành	
5	TC100	Giáo dục thể chất 1+2+3 (*)	1+1+1		3		90				
6	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4		AV	60				I,II,III	
7	XH024	Anh văn căn bản 2 (*)	3			45			XH023	I,II,III	
8	XH025	Anh văn căn bản 3 (*)	3			45			XH024	I,II,III	
9	XH031	Anh văn tăng cường 1 (*)	4			60			XH025	I,II,III	
10	XH032	Anh văn tăng cường 2 (*)	3			45			XH031	I,II,III	
11	XH033	Anh văn tăng cường 3 (*)	3			45			XH032	I,II,III	
12	FL001	Pháp văn căn bản 1 (*)	4			PV	60				I,II,III
13	FL002	Pháp văn căn bản 2 (*)	3				45			FL001	I,II,III
14	FL003	Pháp văn căn bản 3 (*)	3				45			FL002	I,II,III
15	FL007	Pháp văn tăng cường 1 (*)	4				60			FL003	I,II,III
16	FL008	Pháp văn tăng cường 2 (*)	3		45				FL007	I,II,III	
17	FL009	Pháp văn tăng cường 3 (*)	3		45				FL008	I,II,III	
18	TN033	Tin học căn bản (*)	1	1			15				I,II,III
19	TN034	Thực hành Tin học căn bản (*)	2	2				60		TN033	I,II,III
20	ML014	Triết học Mác - Lênin	3	3		45				I,II,III	
21	ML016	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2		30		ML014		I,II,III	
22	ML018	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		30		ML016		I,II,III	
23	ML019	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2		30		ML018		I,II,III	
24	ML021	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30		ML019		I,II,III	
25	KL001E	Pháp luật đại cương	2	2		30				I,II,III	
26	SP009	Tâm lý học đại cương	2	2		30				I,II,III	
27	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	2		30				I,II,III	
28	ML007	Logic học đại cương	2		2	30				I,II,III	
29	XH028	Xã hội học đại cương	2			30					I,II,III
30	SG102	Ngôn ngữ học đại cương	2			30					I,II,III
31	XH012	Tiếng Việt thực hành	2			30					I,II,III
32	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2			30					I,II,III
33	KN001E	Kỹ năng mềm	2			20	20				I,II,III
34	KN002E	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2			20	20				I,II,III
<b>Cộng: 43 TC (Bắt buộc 28 TC; Tự chọn: 15 TC)</b>											
<b>Khối kiến thức cơ sở ngành</b>											
35	SP010	Tâm lý học sư phạm	2	2		20	20	SP009		I,II,III	
36	SP079	Giáo dục học	3	3		45		SP010		I,II,III	
37	SG114E	Giáo dục so sánh và giáo dục bền vững	2		2	30		SP079		I,II,III	
38	SG394E	Giáo dục hòa nhập	2			30					I,II,III
39	SG421	Kỹ năng xử lý tình huống sư phạm	2			30					I,II,III
40	SG439	Phương pháp nghiên cứu khoa học Giáo dục	2	2		15	30			I,II	
41	SG011E	Quản lý HCNN và quản lý ngành GD&ĐT	2	2		30				I,II,III	
42	SG131	Hoạt động giáo dục trong nhà trường phổ thông	2	2		15	30	SP079		I,II	
43	SP513	Nguyên lý lý luận văn học	2	2		30				I,II,III	
44	SG374	Tác phẩm văn học và thể loại văn học	2	2		30		SP513		I,II	
45	SP531	Tiến trình văn học	2	2		30		SG374		I,II	
46	SP529	Văn học Nga	2	2		30				I,II	
47	SP527	Văn học Châu Âu	3	3		45				I,II	
48	SG218	Văn học Châu Á	3	3		45				I,II	
49	SP534	Văn học Châu Mỹ	2	2		30				I,II	
50	SG377	Văn bản Hán văn Trung Quốc	2	2		30				I,II	
51	SG219	Văn bản Hán văn Việt Nam	2	2		30		SG377		I,II	
52	SG220	Văn bản chữ Nôm	2	2		30		SG219		I,II	
53	SG350	Thực tế ngoài trường Ngữ Văn	2	2		30	60			I,II	
<b>Cộng: 37 TC (Bắt buộc 35 TC; Tự chọn: 2 TC)</b>											

Khối kiến thức chuyên ngành										
54	SG420	Lý luận dạy học Ngữ Văn và Khoa học Xã hội	2		2	30				I, II
55	SG112	Nguyên lý dạy học Ngữ Văn	2			30		SP079		I, II
56	SG429	Phát triển chương trình giáo dục Ngữ Văn và Khoa học Xã hội	2		2	30				I, II
57	SG205	Thiết kế chương trình Ngữ Văn	2			30		SP139		I, II
58	SG423	Đánh giá kết quả học tập Ngữ Văn và Khoa học Xã hội	2		2	15	30	SP139		I, II
59	SG207	Đánh giá kết quả học tập Ngữ Văn	2			15	30	SP139		I, II
60	SG139	Phương pháp dạy học Ngữ Văn	2	2		15	30			I, II
61	SG208	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Ngữ Văn	2	2		15	30	TN034		I, II
62	SG209	Tập giảng Ngữ Văn	2	2			60			I, II
63	SP597	Kiến tập sư phạm	2	2			60	SP079		I, II
64	SP598	Thực tập sư phạm	3	3			90	SG209, SP597		I, II
65	SG294	Ngữ âm học tiếng Việt	2	2		30				I, II
66	SG295	Từ vựng học tiếng Việt	2	2		30		SG294		I, II
67	SG296	Từ pháp học tiếng Việt	2	2		30		SG295		I, II
68	SG297	Cú pháp học tiếng Việt	2	2		30		SG296		I, II
69	SP533	Phong cách học tiếng Việt	2	2		30		SG297		I, II
70	SG298	Ngữ dụng học tiếng Việt	2	2		30				I, II
71	SP512	Văn học dân gian Việt Nam	3	3		45				I, II
72	SP515	Văn học Việt Nam trung đại 1 (thế kỷ X - nửa đầu XVIII)	2	2		30				I, II
73	SG212	Văn học Việt Nam trung đại 2 (nửa cuối thế kỷ XVIII - nửa đầu XIX)	3	3		45		SP515		I, II
74	SG213	Văn học Việt Nam trung đại 3 (nửa cuối thế kỷ XIX)	2	2		30		SG212		I, II
75	SG214	Văn học Việt Nam hiện đại 1 (1900 - 1930)	2	2		30		SG213		I, II
76	SG215	Văn học Việt Nam hiện đại 2 (1930 - 1945)	2	2		30		SG214		I, II
77	SG216	Văn học Việt Nam hiện đại 3 (1945 - 1975)	2	2		30		SG215		I, II
78	SG436	Văn học Việt Nam hiện đại 4 (1975 - đầu thế kỉ XXI)	2	2		30			SG216	I, II
79	SG454	Văn bản nghị luận và phương pháp dạy văn bản nghị luận	2				60	SG139	SG429	I, II
80	SG455	Văn bản thông tin và phương pháp dạy văn bản thông tin	2		4	30		SG139	SG429	I, II
81	XN219	Phê bình văn học Việt Nam hiện đại	2			30				I, II
82	SP540	Luận văn tốt nghiệp - SP. Ngữ văn	10				300	≥105TC		I, II
83	SP539	Tiểu luận tốt nghiệp - SP. Ngữ văn	4				120	≥105TC		I, II
84	SP536	Thơ Đường trong nhà trường phổ thông	2			30			SG377	I, II
85	SG299	Từ Hán Việt với việc giảng dạy Ngữ Văn ở trường THPT	2			30		SG220		I, II
86	SP535	Vấn đề đổi mới trong văn học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XIX	2			30		SG213		I, II
87	SP537	Văn xuôi quốc ngữ Nam bộ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX	2		10	30		SG214		I, II
88	SP596E	Văn học Đồng bằng sông Cửu Long sau 1975	2			30			SG436	I, II
89	SP538E	Ý thức cá nhân trong Thơ Mới	2			30		SG215		I, II
90	SG354E	Phương ngữ học	2			30		SG298		I, II
91	SG437E	Tổ chức dạy học chuyên đề Ngữ Văn	2			30				I, II
92	SG446E	Văn học nước ngoài trong nhà trường phổ thông	2			30			SP529, SP527, SG218, SP534	I, II
<b>Cộng: 61 TC (Bắt buộc: 41 TC; Tự chọn: 20 TC)</b>										
<b>Tổng cộng: 141 TC (Bắt buộc: 104 TC; Tự chọn: 37 TC)</b>										

(\*): là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường Đại học Cần Thơ hoặc học tích lũy.

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**  
**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**Hà Thanh Toàn**

**HỘI ĐỒNG KH&ĐT**  
**CHỦ TỊCH**  
  
**Trần Trung Tính**

**KHOA SƯ PHẠM**  
**TRƯỞNG KHOA**  
  
**Huỳnh Anh Huy**